

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán			Ước thực hiện			So sánh (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	205,228,619,000	38,644,619,000	163,079,000,000	95,594,691,058	18,137,225,436	77,457,465,622	46.6	46.9	47.5
	Trong đó									
1	Chi giáo dục	90,397,000,000	7,695,000,000	82,702,000,000	45,686,602,240	7,859,915,691	37,826,686,549	50.5	102.1	45.7
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	357,000,000		357,000,000	44,000,000		44,000,000	12.3		12.3
3	Chi y tế	10,630,000,000	6,008,000,000	4,622,000,000	4,570,691,630	2,658,228,000	1,912,463,630	43.0	44.2	41.4
4	Chi văn hóa, thông tin	2,360,900,000		2,360,900,000	3,136,205,432		3,136,205,432	132.8		132.8
5	Chi phát thanh, truyền thanh	270,000,000		270,000,000	147,604,882		147,604,882	54.7		54.7
6	Chi thể dục thể thao	319,500,000		319,500,000	108,587,690		108,587,690	34.0		34.0
7	Chi bảo vệ môi trường	933,900,000	31,200,000	902,700,000	500,952,000		500,952,000	53.6	0.0	55.5
8	Chi các hoạt động kinh tế	28,560,419,000	21,754,419,000	6,806,000,000	3,512,412,364	3,235,914,000	276,498,364	12.3	14.9	4.1
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	27,134,900,000	1,906,000,000	25,228,900,000	17,816,867,620	1,512,069,745	16,304,797,875	65.7	79.3	64.6
10	Chi cho công tác xã hội	31,534,000,000	1,250,000,000	30,284,000,000	17,384,510,800	2,871,098,000	14,513,412,800	55.1	229.7	47.9
11	Chi quốc phòng	3,109,000,000		3,109,000,000	1,799,739,710		1,799,739,710	57.9		57.9
12	Chi an ninh	1,920,000,000		1,920,000,000	886,516,690		886,516,690	46.2		46.2
13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật	811,000,000		811,000,000				0.0		0.0
B	Các nhiệm vụ chi khác	3,386,000,000		3,386,000,000				0.0		0.0
C	Dự phòng ngân sách	3,505,000,000								